

BỘ TÀI CHÍNH  
Số: 52/2009/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2009

**THÔNG TƯ**  
**Về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/09/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

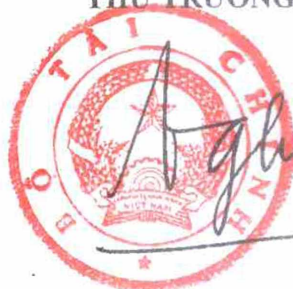
**Điều 2.** Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thay thế mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng tương ứng được quy định tại các Quyết định số 67/2008/QĐ-BTC ngày 05/8/2008; Quyết định số 83/2008/QĐ-BTC ngày 03/10/2008; Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho các Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 20 /03/2009./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Công Nghiệp**



**DANH MỤC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG  
TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2009/TT-BTC ngày 17/03/2009 của Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
<b>02.01</b>				<b>Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.</b>	
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	33
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	17
<b>02.02</b>				<b>Thịt trâu, bò, đông lạnh.</b>	
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	20
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	17
<b>02.03</b>				<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	
				-Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	28
0203	12	00	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	28
0203	19	00	00	- - Loại khác	28
				- Đông lạnh:	
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	24
0203	22	00	00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	24
0203	29	00	00	- - Loại khác	24
<b>02.06</b>				<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>	
0206	10	00	00	- Cửa trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15
				- Cửa trâu, bò, đông lạnh:	
0206	21	00	00	- - Lưỡi	11
0206	22	00	00	- - Gan	11
0206	29	00	00	- - Loại khác	11
0206	30	00	00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	11
				- Cửa lợn, đông lạnh:	
0206	41	00	00	- - Gan	11
0206	49	00	00	- - Loại khác	11
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.04				Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác: - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0404	10	11	00	- - - Whey	0
0404	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:	
0404	10	91	00	- - - Whey	0
0404	10	99	00	- - - Loại khác	0
0404	90	00	00	- Loại khác	0
07.13				Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713	10			- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> ):	
0713	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	10	90		- - Loại khác:	
0713	10	90	10	- - - Loại dùng làm thức ăn cho động vật	10
0713	10	90	90	- - - Loại khác	10
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ ( <i>garbanzos</i> ):	
0713	20	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0
0713	20	90	00	- - Loại khác	10
				- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):	
0713	31			- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713	31	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	31	90	00	- - - Loại khác	10
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Adzuki</i> ) ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):	
0713	32	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	32	90	00	- - - Loại khác	10
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):	
0713	33	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	33	90	00	- - - Loại khác	10
0713	39			- - Loại khác:	
0713	39	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0
0713	39	90	00	- - - Loại khác	10
0713	40			- Đậu lăng:	
0713	40	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0713	40	90	00	-- Loại khác	10
0713	50			- Đậu tằm ( <i>Vicia faba</i> var. <i>major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i> ):	
0713	50	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0
0713	50	90	00	-- Loại khác	10
0713	90			- Loại khác:	
0713	90	10	00	-- Phù hợp để làm giống	0
0713	90	90	00	-- Loại khác	10
10.08				<b>Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>	
1008	10	00	00	- Kiêu mạch	5
1008	20	00	00	- Kê	0
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5
29.22				<b>Hợp chất amino chức oxy.</b>	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	00	00	-- Monoethanolamin và muối của chúng	3
2922	12	00	00	-- Diethanolamin và muối của chúng	3
2922	13	00	00	-- Triethanolamine và muối của chúng	3
2922	14	00	00	-- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0
2922	19			-- Loại khác:	
2922	19	10	00	--- Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0
2922	19	20	00	--- Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922	19	90	00	--- Loại khác	3
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	00	00	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922	29	00	00	-- Loại khác	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	00	00	-- Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0
2922	39	00	00	-- Loại khác	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	00	00	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2922	42			-- Axit glutamic và muối của chúng:	
2922	42	10	00	--- Axit glutamic	10
2922	42	20	00	--- Muối natri của axit glutamic	32
2922	42	90	00	--- Muối khác	32
2922	43	00	00	-- Axit anthranilic và muối của nó	3
2922	44	00	00	-- Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922	49			-- Loại khác:	
2922	49	10	00	--- Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922	49	90	00	--- Loại khác	3
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922	50	10	00	-- p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922	50	90	00	-- Loại khác	0